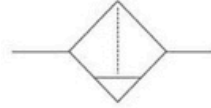




Ordering Code | Mã đặt hàng

XA	F	4000	04			
Series (Dòng sản phẩm)	Function Code (Mã chức năng) Filter (Bộ lọc)	Body size (Kích thước thân) 2000 3000 4000 5000	Port Size (Cổng kết nối) 02: G1/4" 03: G3/8" 04: G1/2" 06: G3/4" 10: G1"	Drain type (Kiểu xả nước) Blank: Manual Drain Type (Mặc định: Thủ công) D: Auto Drain Type - Available for 2000 or above (Kiểu xả nước tự động - Chỉ có sẵn cho dòng 2000 trở lên)	Metal cup (Cốc kim loại) U: With Iron cup (Cốc sắt) L: With Aluminum cup (Cốc nhôm) (Chỉ có sẵn cho dòng 2000)	Color (Màu sắc) Blank: Standard (Mặc định: Tiêu chuẩn)

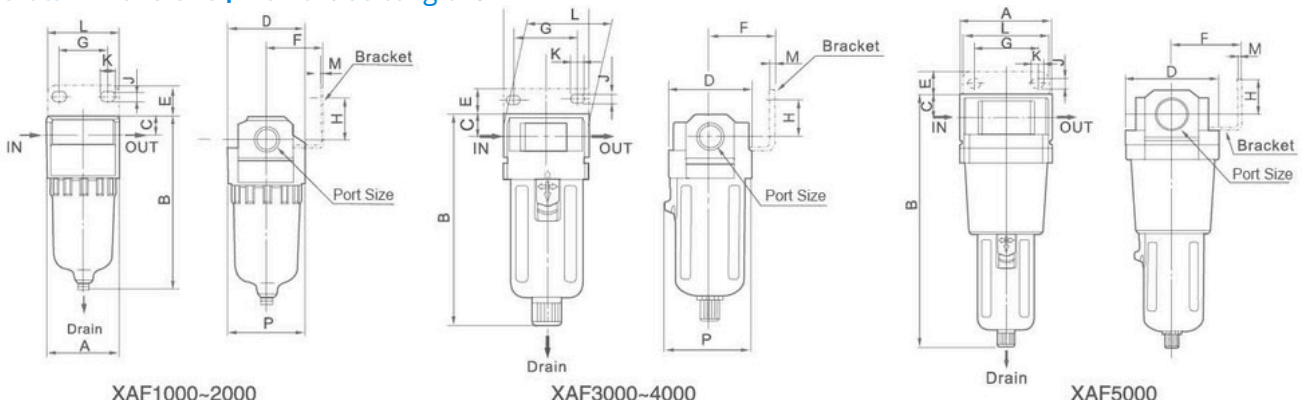
Graphic Symbol
Ký hiệu đồ họa



Specification | Thông số kỹ thuật

Model (Mã hàng)	XAF2000-02	XAF3000-03	XAF4000-04	XAF4000-06	XAF5000-10
Rated flow (L/min) (Lưu lượng định mức)	750	1500	4000	6000	7000
Port size (Kích thước cổng kết nối)	G1/4"	G3/8"	G1/2"	G3/4"	G1"
Filter precision (Độ chính xác lọc)	25μ				
Highest working pressure (Áp suất làm việc tối đa)	1.0MPa				
Ensured pressure resistance (Khả năng chịu áp suất đảm bảo)	1.5MPa				
Operating temperature range (Dải nhiệt độ làm việc)	5°C - 60°C				
Container material (Vật liệu bình chứa)	Polycarbonate				
Protective cover (Vỏ bảo vệ)	Not available (Không có sẵn)	Available (Có sẵn)			
Drain function (Chức năng xả nước ngưng)	Differential Drain (Xả tự động theo chênh áp)	Differential Drain, Automatic Drain (Xả tự động theo chênh áp, Xả tự động theo thời gian - mực nước)			

Overall Dimensions | Kích thước tổng thể



Dimension Sheet | Bảng kích thước

Model (Mã hàng)	Port size (G) (Kích thước cổng kết nối)	A	B	C	D	E	F	G	H	J	K	L	M	P
XAF2000	G1/8" - G1/4"	40	97.5	11	40	17	30	27	22	5.4	8.4	40	2.3	40
XAF3000	G1/4" - G3/8"	53	132.5	14	53	16	41	40	23	6.5	8	53	2.3	56
XAF4000	G3/8" - G1/2"	70	168.5	18	70	17	50	54	26	8.5	10.5	70	2.3	73
XAF4000-06	G3/4"	75	172.5	20	70	14	50	54	25	8.5	10.5	70	2.3	73
XAF5000	G3/4" - G1"	90	247.5	24	90	23	66.5	66	35	11	13	90	3.2	90